

TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI
MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

Số: 02 (87) 2025
ISSN 1859-2635

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

CVRSS

Tap chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Trần Minh Đức

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

TS. Hoàng Hồng Hiệp

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng

Ủy viên Bộ Chính trị

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền

Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính

Viện Nghiên cứu Văn hoá

GS.TS. Eric Iksoon Im

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Đỗ Hoài Nam

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Băng Tâm

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuần

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyên

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

BAN BIÊN TẬP

ThS. Châu Ngọc Hoè

ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy

CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 3 tháng 1 kỳ

Số 02 năm 2025

Năm thứ mười tám

Mục lục

1. Phát triển hợp tác xã nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk: Rào cản và giải pháp..... 3
Nguyễn Duy Thụy
2. Thực trạng bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường ở tỉnh Quảng Nam và một số vấn đề đặt ra 10
Trần Minh Đức, Vũ Thị Ngọc
3. Hội nghị Thượng đỉnh Tương lai của Liên Hợp Quốc và những vấn đề đặt ra cho thế giới và Việt Nam.....19
Nguyễn Văn Lịch, Phạm Thị Phương Anh
4. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua và sử dụng xe máy điện của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội.....27
Nguyễn Danh Nam, Ưông Thị Ngọc Lan
5. Phát triển kinh tế lâm nghiệp tại các huyện miền núi phía Bắc của tỉnh Quảng Nam37
Nguyễn Hoàng Yến
6. Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ và eWOM đến ý định quay lại các điểm đến du lịch biển Phú Yên: Vai trò của niềm tin và giá trị cảm nhận..... 46
Lê Đức Tâm
7. Nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển khách du lịch bằng taxi tại thành phố Nha Trang...56
Lê Chí Công, Bùi Thị Thúy Vân
8. Vận dụng mô hình SCP phát triển thị trường cá tra ở Đồng bằng sông Cửu Long – Nghiên cứu trường hợp tỉnh Tiền Giang.....64
Mai Văn Xuân, Đỗ Đoàn Trang, Phan Phùng Phú, Mai Lệ Quyên
9. Văn hóa doanh nghiệp và sự gắn bó của người lao động với công việc: Nghiên cứu thực nghiệm cho các doanh nghiệp FDI tại tỉnh Khánh Hòa..... 73
Lê Hữu Nghĩa, Nguyễn Thị Hồng Đào
10. Xung đột xã hội về vấn đề môi trường tại tỉnh Quảng Ngãi trong bối cảnh công nghiệp hóa81
Nguyễn Thị Thanh Xuyên
11. Huy động, sử dụng nguồn nhân lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk 90
Đinh Như Hoài
12. Về nhận diện và phân tích giá trị dân tộc vùng biên giới đất liền ở Việt Nam hiện nay.....99
Trần Thị Phương Anh, Hoàng Văn Chung
13. Biên chứng giữa văn hóa và môi trường: Nghiên cứu các giá trị và thực hành truyền thống của cộng đồng vùng đầm phá thành phố Huế 107
Trần Mai Phương, Hồ Viết Hoàng
14. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể trên địa bàn huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn hiện nay..... 115
Trần Thị Hồng Hạnh
15. Công tác bổ dụng đội ngũ quan lại qua thi cử dưới triều Nguyễn (1802-1885)..... 124
Nguyễn Thế Hà, Phan Thùy Giang
16. Vùng đất Trấn Biên – Biên Hòa (Đồng Nai) từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX..... 135
Nguyễn Đình Cơ, Nguyễn Phương Đại
17. Khảo cứu, phê bình kịch hát trên tạp chí Bách Khoa..... 144
Phạm Ngọc Hiền

Giấy phép xuất bản số 81/GP-BTTTT cấp ngày 01/04/2024, Giấy phép bổ sung số 81/GP-BVHTTDL ngày 24/7/2025. Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên; In 100 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 02 năm 2025. In tại Công ty TNHH in Trùng Khoa, số 28 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Nộp lưu chiếu tháng 06/2025.

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Quarterly Review

No. 02, 2025

The 18th Year

Contents

1. Development of Agricultural Cooperatives in Dak Lak Province: Barriers and Solutions..... **3**
Nguyen Duy Thuy
2. The current situation of training in knowledge and professional skills for disseminating and educating environmental protection policies and laws in Quang Nam province and emerging issues..... **10**
Tran Minh Duc, Vu Thi Ngoc
3. The United Nations Future Summit and its implications for the world and Vietnam..... **19**
Nguyen Van Lich, Pham Thi Phuong Anh
4. Factors influencing university students' intention to purchase and use electric motorcycles in Hanoi..... **27**
Nguyen Danh Nam, Uong Thi Ngoc Lan
5. Developing forestry-based economic activities in the northern mountainous districts of Quang Nam Province..... **37**
Nguyen Hoang Yen
6. The influence of service quality and eWOM on revisit intention to Phu Yen coastal tourism destinations: The role of trust and perceived value..... **46**
Le Duc Tam
7. Enhancing the quality of tourist taxi services in Nha Trang city..... **56**
Le Chi Cong, Bui Thi Thuy Van
8. Applying the SCP Model to Develop the Pangasius Market in the Mekong Delta – A Case Study of Tien Giang Province..... **64**
Mai Van Xuan, Do Doan Trang, Phan Phung Phu, Mai Le Quyen
9. Corporate culture and employees' work engagement: An empirical study in FDI enterprises in Khanh Hoa province..... **73**
Le Huu Nghia, Nguyen Thi Hong Dao
10. Environmental-Related Social conflicts in Quang Ngai province in the context of industrialization.... **81**
Nguyen Thi Thanh Xuyen
11. Mobilizing and utilizing human resources for socio-economic development in ethnic minority areas of Dak Lak province..... **90**
Dinh Nhu Hoai
12. On identifying and analyzing the ethnic values of Vietnam's land border areas today **99**
Tran Thi Phuong Anh, Hoang Van Chung
13. The dialectics of culture and environment: A study on traditional values and practices among lagoon communities in Hue city..... **107**
Tran Mai Phuong, Ho Viet Hoang
14. Preserving and promoting the value of tangible cultural heritage in Hoa Vang District, Danang City in the current period..... **114**
Tran Thi Hong Hanh
15. The Appointment of Mandarins through Examinations under the Nguyễn Dynasty (1802–1885) .. **124**
Nguyen The Ha, Phan Thuy Giang
16. The land of Trấn Biên – Biên Hòa (Đồng Nai) from the 17th century to the first half of the 19th century..... **135**
Nguyen Dinh Co, Nguyen Phuong Dai
17. Research, criticism of Vietnamese musical theater in Bach Khoa magazine **144**
Pham Ngoc Hien

Huy động, sử dụng nguồn nhân lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk

Đinh Như Hoài

Học viện Chính trị khu vực III

Email liên hệ: nhuhoaidinh54@gmail.com

Tóm tắt: Đắk Lắk là tỉnh ở trung tâm khu vực Tây Nguyên, nơi có 49 dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 34,37% đồng bào dân tộc thiểu số. Nhờ vào thực hiện đồng bộ các chính sách phát triển, kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk không ngừng phát triển trong thời gian qua. Đặc biệt là huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển, trong đó có nguồn nhân lực. Nghiên cứu này làm rõ thực trạng và đề xuất một số hàm ý nhằm huy động sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk.

Từ khóa: huy động, sử dụng, nguồn nhân lực, dân tộc thiểu số, tỉnh Đắk Lắk.

Mobilizing and utilizing human resources for socio-economic development in ethnic minority areas of Dak Lak province

Abstract: Dak Lak province is located in the central region of the Central Highlands, home to 49 ethnic groups, with ethnic minorities accounting for 34.37% of the population. Thanks to the consistent implementation of development policies, the socio-economic conditions of ethnic minority areas in Dak Lak have continuously improved in recent years. In particular, the mobilization and effective use of resources, including human resources, have played a key role in this progress. This study clarifies the current situation and proposes several implications for effectively mobilizing and utilizing human resources to promote socio-economic development in ethnic minority areas of Dak Lak province.

Keywords: mobilization, utilization, human resources, ethnic minorities, Dak Lak province.

Ngày nhận bài: 08/2/2025; **Ngày phản biện:** 15/2/2025; **Ngày duyệt đăng:** 08/4/2025

1. Đặt vấn đề

Nguồn nhân lực (NNL) là nguồn cung cấp sức lao động cho xã hội, bao gồm toàn bộ dân cư có khả năng lao động. Chất lượng NNL được thể hiện ở các mặt như sức khỏe; trình độ văn hoá; trình độ chuyên môn - kỹ thuật; năng lực thực tế về tri thức, kỹ năng nghề nghiệp; tính năng động xã hội (khả năng sáng tạo, thích ứng, linh hoạt, nhanh nhạy với công việc và xã hội; mức độ sẵn sàng tham gia lao động,...); phẩm chất đạo đức, tác phong, thái độ đối với công việc và môi trường làm việc; hiệu quả hoạt động lao động của NNL; thu nhập, mức sống và mức độ thoả mãn nhu cầu cá nhân của người lao động (Nguyễn Tiệp, 2005). Ở Việt Nam, Đảng và nhà nước đặc biệt quan tâm và coi trọng việc phát huy nguồn lực trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Với tinh thần đoàn kết và phát huy sức mạnh toàn dân, Đảng và Nhà nước ta luôn đề cao việc huy động và sử dụng nguồn lực của toàn dân, trong đó có nguồn lực của các dân tộc thiểu số (DTTS). Đắk Lắk là một tỉnh ở trung tâm vùng Tây Nguyên, nơi có 49 dân tộc cùng chung sống, trong đó có 34,37% dân số là đồng bào DTTS. Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đã tạo ra diện mạo mới cho vùng đồng bào DTTS của tỉnh. Thu nhập, đời sống của người đồng bào DTTS được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm dần qua các năm. Tuy nhiên, vùng đồng bào DTTS của tỉnh vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra như kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, phát triển kinh tế chưa đồng đều, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, ... (Công Lý, 2024). Nhiệm vụ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập, đời sống của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh là hết sức quan trọng trong bối cảnh hiện nay, đặc biệt là việc huy động hiệu quả NNL cho sự phát triển. Từ thực tiễn đó, bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng và đề xuất một số hàm ý nhằm huy động, sử dụng NNL thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS tỉnh Đắk Lắk.

2. Khái quát nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk

2.1. Về số lượng nguồn nhân lực

Hiện nay, Đắk Lắk là địa phương có cơ cấu dân số trẻ, lực lượng lao động khá dồi dào và ngày càng gia tăng, đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh cũng như phát triển vùng DTTS. Đắk Lắk là tỉnh có số dân đông nhất khu vực Tây Nguyên và đông thứ 10 toàn quốc. Do chỉ số tăng dân số cơ học, di cư tự do nên Đắk Lắk có tỷ lệ tăng dân số bình quân tăng nhanh với tỷ lệ tăng dân số từ 2009 đến 2019 là 0,75%. Tốc độ tăng dân số nhanh dẫn đến quy mô dân số theo giới tính và thành thị, nông thôn cũng tăng (Phạm Phương Anh, 2021). Đây là NNL quan trọng cho địa phương có thể huy động, sử dụng để phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phục vụ cho sự phát triển vùng DTTS nói riêng. Dân số trung bình năm 2023 của tỉnh Đắk Lắk là 1.931.460 người, bao gồm dân số thành thị là 502.400 người, chiếm 26,01% và dân số nông thôn là 1.429.060 người, chiếm 73,99%. Về cơ cấu giới tính, toàn tỉnh có 976,11 nghìn người là nam giới, chiếm 50,54% và 955,35 nghìn người là nữ giới, chiếm 49,46% (NSO, 2025). Năm 2022, tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh tại tỉnh Đắk Lắk là 102,18 bé trai/100 bé gái, trong đó: khu vực thành thị là 101,22 bé trai/100 bé gái và khu vực nông thôn là 103,39 bé trai/100 bé gái. Tỷ suất sinh thô của tỉnh là 15,20‰; tỷ suất chết thô là 6,90‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả tỉnh năm 2022 là 71,42 tuổi, trong đó nam là 68,69 tuổi và nữ là 74,31 tuổi (NSO, 2025).

Bảng 1: Lực lượng lao động tỉnh Đắk Lắk từ 15 tuổi trở lên

Đơn vị: Người

Năm	Chung	Giới tính	
		Nam	Nữ
2018	1.096.862	578.593	518.269
2019	1.117.631	590.976	526.655
2020	1.101.695	573.264	528.431
2021	1.121.488	583.960	537.528
2022	1.141.859	585.259	556.600
2023	1.166.506	598.325	568.181

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, 2023)

Trong những năm qua, lực lượng lao động của tỉnh Đắk Lắk liên tục có sự gia tăng. Năm 2018, toàn tỉnh có 1.096.862 lao động, với 578.593 lao động nam và 518.269 lao động nữ. Đến năm 2022 toàn tỉnh đã tăng lên 1.141.859 người, với 585.259 lao động nam và 556.600 lao động nữ. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 là 1.133.190 người. Trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước là 86.024 người, chiếm 7,59%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là 1.046.555 người, chiếm 92,36%, giảm 2,09% so cùng kỳ; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 611 người, chiếm 0,05%, tăng 43,76% so với năm 2021. Đây là nguồn vốn con người quan trọng Đắk Lắk đã và đang có thể huy động, sử dụng để phục vụ cho các hoạt động phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong đó có sự phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS (Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, 2023).

Đắk Lắk là tỉnh có 49 dân tộc sinh sống với 34,37% dân số là đồng bào DTTS (Đình Nga, 2024). Do đó, Đắk Lắk không chỉ huy động NNL nói chung mà còn tập trung huy động NNL của các DTTS trên địa bàn tỉnh vào sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Trong những năm qua, cùng với sự gia tăng dân số của tỉnh, số lượng NNL DTTS trên địa bàn tỉnh cũng có sự gia tăng. Sự gia tăng về số lượng NNL DTTS cung cấp cho tỉnh một lực lượng lao động trẻ, góp phần nâng cao số lượng và đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển vùng DTTS trên địa bàn tỉnh (Phạm Phương Anh, 2021).

Trong giai đoạn 2019-2021, tỉnh Đắk Lắk đã huy động được tỷ lệ khá lớn lực lượng lao động DTTS. Tỷ trọng NNL là lao động người DTTS luôn chiếm trên 35% trên tổng số NNL trong độ tuổi lao động của tỉnh và có xu hướng gia tăng qua các năm. Năm 2019, NNL DTTS trong độ tuổi lao động của tỉnh Đắk Lắk là 387.036 người, chiếm 35,35% toàn tỉnh. Đến năm 2020, NNL DTTS trong

độ tuổi lao động của tỉnh Đắk Lắk tăng lên là 394.516 người, chiếm 36,54% của toàn tỉnh. Đến năm 2021, số lượng NNL DTTS trong độ tuổi lao động của tỉnh Đắk Lắk tiếp tục tăng lên là 408.630 người chiếm 36,78% toàn tỉnh. Như vậy, xét theo cơ cấu, NNL DTTS đang ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong NNL của tỉnh Đắk Lắk. Đây là lực lượng quan trọng tỉnh Đắk Lắk đã và đang được huy động trong công cuộc xây dựng và phát triển vùng DTTS của tỉnh.

Bảng 2: Nguồn nhân lực dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk trong độ tuổi lao động

Nguồn nhân lực	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
	Số lượng (Người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (Người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (Người)	Cơ cấu (%)
Nguồn nhân lực chung toàn tỉnh trong độ tuổi lao động	1.095.012	100	1.079.722	100	1.110.971	100
Nguồn nhân lực DTTS trong độ tuổi lao động	387.036	35,35	394.516	36,54	408.630	36,78

(Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk, 2022)

2.2. Chất lượng nguồn nhân lực

2.2.1. Về thể lực của nguồn nhân lực

Trong những năm qua, tỉnh Đắk Lắk đã tập trung đầu tư phát triển NNL ở vùng DTTS. Để có được NNL DTTS đảm bảo về thể lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Đắk Lắk đã tập trung thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân nói chung và đồng bào DTTS nói riêng (Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk, 2022). Đánh giá một cách khách quan, chất lượng NNL DTTS ở tỉnh Đắk Lắk có sự tăng lên đáng kể về chất lượng và được thể hiện qua những đặc điểm về thể lực, trí lực, kỹ năng lao động, phẩm chất đạo đức, văn hóa, trình độ chuyên môn. Các chỉ số cơ bản về sức khỏe đã được cải thiện theo chiều hướng tích cực (Phạm Phương Anh, 2021). Các chỉ số cơ bản về sức khỏe của người dân các DTTS trên địa bàn tỉnh có nhiều cải thiện theo hướng tích cực như giảm tỷ suất sinh, giảm tỷ suất tử vong trẻ em, giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nhẹ cân và tăng tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (Nguyễn Thanh Trúc và cộng sự, 2023).

Theo số liệu từ báo cáo của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk năm 2022, tỷ suất tử vong trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi đến năm 2020 là 21,5‰, thấp hơn so với chỉ tiêu Nghị quyết 52 (đến năm 2020 giảm xuống 25‰). Tuổi thọ bình quân của các DTTS trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 đã tăng lên 70 tuổi. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2020 là 28,5% (Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk, 2022).

Bảng 3: Chỉ tiêu về thể lực của người dân các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%		23,2	23,1	22,7	21,5
Tuổi thọ bình quân của các DTTS	Tuổi		68			70
Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	32,3		32,0	29,9	28,5

(Nguồn: Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk, 2022)

2.2.2. Về trí lực của nguồn nhân lực

Bên cạnh yếu tố thể lực thì trí lực là yếu tố vô cùng quan trọng liên quan đến chất lượng NNL dân tộc nói chung, NNL DTTS nói riêng. Trong những năm qua, cùng với sự phát triển về thể lực thì trình độ dân trí, trình độ chuyên môn của NNL các DTTS tỉnh Đắk Lắk ngày càng được quan tâm, đầu tư rất lớn. Tỉnh Đắk Lắk đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng trí lực cho NNL nói chung, cho lao động DTTS nói riêng. Nghị quyết 14-NQ/TU, ngày 27/7/2022 của Tỉnh ủy đã thể hiện quan điểm của Đắk Lắk về phát triển NNL, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hội nhập quốc tế và yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương. Phát triển NNL gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phải hài hòa về cơ cấu và cân đối nhân lực theo ngành, lĩnh vực để phát huy cao nhất những tiềm năng, thế

mạnh của tỉnh. Ưu tiên đào tạo, phát triển NNL tại chỗ; tập trung đào tạo, phát triển nguồn nhân lực là cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức hành chính nhà nước, chú trọng nhân lực khoa học - công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lý, kinh doanh giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề; tạo môi trường lao động thuận lợi nhằm thu hút, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới (Tỉnh ủy Đắk Lắk, 2022).

Một trong những chỉ báo thể hiện chất lượng trí lực của NNL là tỷ lệ dân số biết đọc, biết viết tiếng phổ thông (biết chữ) trên tổng dân số. Mặc dù Nhà nước và chính quyền tỉnh Đắk Lắk đã có nhiều cố gắng trong việc cải thiện chất lượng giáo dục nhưng do là một tỉnh tập trung đồng bộ các DTTS nên tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của Đắk Lắk thấp hơn so với cả nước và đang có xu hướng gia tăng khoảng cách so với cả nước (bảng 4).

Bảng 4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tiếng phổ thông

Đơn vị: %

Năm	Cả nước	Tỉnh Đắk Lắk	Phân theo giới tính	
			Nam	Nữ
2010	93,7	92,06	94,86	89,76
2015	94,9	92,59	94,74	90,42
2020	95,4	90,92	97,84	88,52
2022	96,1	92,99	95,04	90,94

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023)

Năm 2010, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của Đắk Lắk là 92,06% trong khi tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của cả nước là 93,7%. Năm 2015, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của Đắk Lắk là 92,59% trong khi tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của cả nước là 94,9%, tức là tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của Đắk Lắk thấp hơn so với cả nước là 2,31%. Đến năm 2022, khi tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của cả nước đã tăng lên 96,1% thì tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của Đắk Lắk cũng chỉ là 92,99%, tức là thấp hơn so với cả nước 3,11%. Đây là những thách thức to lớn của Đắk Lắk trong quá trình huy động, sử dụng NNL vào xây dựng và phát triển vùng DTTS của địa phương. Điều này đặt ra yêu cầu đối với tỉnh Đắk Lắk là cần tiếp tục cải thiện hơn nữa chất lượng NNL trong thời gian tới. Đặc biệt, phát triển mạnh hơn nữa giáo dục đào tạo cho vùng DTTS để nâng cao chất lượng NNL, qua đó góp phần vào huy động NNL chất lượng cao, đảm bảo yêu cầu thúc đẩy sự phát triển vùng DTTS, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Có thể thấy, sau những nỗ lực của Nhà nước và địa phương, chất lượng NNL nói chung, nguồn nhân lực vùng DTTS nói riêng của tỉnh Đắk Lắk đã có nhiều cải thiện. Tuy nhiên, nhìn chung nguồn nhân lực vùng DTTS trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk vẫn còn nhiều hạn chế. Toàn tỉnh chỉ có dưới 0,2% người lao động từ 15 tuổi trở lên thuộc các DTTS có trình độ đại học, 3,5% người DTTS trên địa bàn tỉnh có trình độ cao đẳng, trung cấp. Còn lại, có đến 95% người lao động người DTTS từ 15 tuổi trở lên là lao động phổ thông. Điều này cho thấy, tỉnh Đắk Lắk đang gặp khó khăn trong việc huy động NNL DTTS chất lượng cao (Nguyễn Thanh Trúc và cộng sự, 2023). Do đó, tỉnh cần tiếp tục thực hiện các chính sách nâng cao chất lượng NNL DTTS, đảm bảo cả về thể lực và trí lực để phục vụ cho nhiệm vụ xây dựng và phát triển nhanh vùng DTTS trên địa bàn tỉnh.

3. Thực trạng huy động, sử dụng nguồn nhân lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk

Để phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS cũng như phát triển kinh tế - xã hội trên toàn tỉnh, trong những năm qua tỉnh Đắk Lắk đã huy động, sử dụng NNL trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và ngành kinh tế. Năm 2022, tỉnh Đắk Lắk sử dụng đến 67,23% người lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Cùng với đó, tỉnh sử dụng 10,18% NNL vào làm việc trong lĩnh vực bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Tiếp đến, tỉnh sử dụng 4,42% NNL là lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc trong lĩnh vực xây dựng; 3,58% được sử dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; 3,14% NNL làm việc trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; 2,8% NNL làm việc trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống; 2,04% NNL làm việc trong lĩnh vực hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước,

an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc; 1,69% NNL làm việc trong lĩnh vực vận tải, kho bãi; 1,13% NNL làm việc trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ khác; 0,88% NNL làm việc trong lĩnh vực y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; 0,68% NNL làm việc trong lĩnh vực hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; 0,54% NNL làm việc trong lĩnh vực hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; 0,37% NNL làm việc trong lĩnh vực thông tin và truyền thông; 0,27% NNL làm việc trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản; 0,26% NNL làm việc trong lĩnh vực cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; 0,24% NNL làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, vui chơi và giải trí; 0,23% NNL làm việc trong lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; 0,19% NNL làm việc trong lĩnh vực hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; 0,12% NNL làm việc trong lĩnh vực hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình và chiếm tỷ lệ thấp nhất với 0,1% NNL làm việc trong lĩnh vực khai khoáng.

Bảng 5: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo ngành kinh tế

Ngành	2018		2022	
	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)
Tổng số	1.076.607	100	1.133.190	100
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	765.570	71,11	761.803	67,23
Khai khoáng	54	0,01	1.132	0,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo	44.465	4,13	35.583	3,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.085	0,10	2.654	0,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	839	0,08	2.992	0,26
Xây dựng	23.583	2,19	50.054	4,42
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	86.846	8,07	115.321	10,18
Vận tải, kho bãi	18.826	1,75	19.104	1,69
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	31.785	2,95	31.701	2,80
Thông tin và truyền thông	2.369	0,22	4.198	0,37
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.149	0,29	7.696	0,68
Hoạt động kinh doanh bất động sản	304	0,03	3.062	0,27
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.351	0,13	6.064	0,54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.326	0,12	2.157	0,19
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	29.032	2,70	23.085	2,04
Giáo dục và đào tạo	45.697	4,24	40.539	3,58
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5.439	0,51	9.953	0,88
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.712	0,25	2.712	0,24
Hoạt động dịch vụ khác	11.418	1,06	12.858	1,13
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	757	0,07	1.395	0,12

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, 2023)

Bên cạnh đó, để đảm bảo NNL thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, giai đoạn 2021 – 2025, tỉnh Đắk Lắk đã chú trọng thực hiện công tác kiện toàn bộ máy tham mưu giúp việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp. Hiện nay, tỉnh đã có 15/15 huyện, thị xã, thành phố thành lập Ban Chỉ đạo cấp huyện. Các huyện đang tiếp tục chỉ đạo

các xã, thị trấn rà soát, kiện toàn Ban quản lý xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, 2022b).

Bên cạnh việc huy động NNL của người dân trên địa bàn tỉnh nói chung, để có thể phát triển kinh tế vùng DTTS, tỉnh Đắk Lắk cũng có những hoạt động nhằm huy động NNL là đội ngũ cán bộ, viên chức trên địa bàn tỉnh. Tỉnh đã có nhiều chính sách nhằm thu hút được đội ngũ cán bộ đảm bảo chất lượng về công tác tại vùng DTTS. Trong công tác tuyển dụng, sử dụng, bố trí, quy hoạch, đặc biệt đào tạo cán bộ là người DTTS tại chỗ được thực hiện một cách nghiêm túc, đúng cơ cấu, tỷ lệ. Tuy là một tỉnh đông người dân các DTTS nhưng Đắk Lắk đã tập trung huy động đội ngũ trí thức, có trình độ học vấn cao góp phần vào sự thành công của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Đắk Lắk hiện nay, cũng như sự phát triển của vùng DTTS. Tỉnh Đắk Lắk đã có nhiều chính sách ưu tiên trong tuyển dụng, sử dụng, bố trí cán bộ DTTS từ cấp tỉnh, đến cấp huyện, xã trong hệ thống chính trị địa phương. Tỉnh Đắk Lắk đã huy động được tỷ lệ khá đồng đều cán bộ DTTS tham gia vào đại biểu quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp. Chỉ riêng nhiệm kỳ 2016-2021, trong số các đại biểu Quốc hội khóa XIV và Hội đồng nhân dân tỉnh có 05 đại biểu DTTS trúng cử đại biểu Quốc hội khóa XIV, chiếm 55,56%; 22 đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, chiếm 29,4%; 125 đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, chiếm 27,77% và 608 đại biểu Hội đồng nhân dân xã, chiếm 24,50% (Phạm Phương Anh, 2021).

Để có thể huy động đội ngũ cán bộ người DTTS đảm bảo chất lượng, tỉnh Đắk Lắk chú trọng, quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người DTTS và tạo nguồn cán bộ người DTTS. Đắk Lắk cũng chú trọng bồi dưỡng kiến thức cho người dân các DTTS, đặc biệt là bồi dưỡng kiến thức, chuyên môn cho đội ngũ cán bộ người DTTS. Trong giai đoạn 2019-2021, tỉnh Đắk Lắk đã bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cho 124 học viên, ngạch chuyên viên chính cho 120 học viên, ngạch chuyên viên cao cấp cho 9 học viên, bồi dưỡng lãnh đạo cấp cơ sở cho 4 học viên là người DTTS, bồi dưỡng lãnh đạo cấp phòng cho 15 học viên DTTS và bồi dưỡng công tác đại biểu hội đồng nhân dân cho 210 học viên DTTS, bồi dưỡng các chức danh cán bộ chủ chốt, kỹ năng hành chính cho 4.689 học viên DTTS. Nhờ đó, tỉnh đã huy động được số lượng cán bộ người DTTS với nhiều chuyển biến tích cực. Đội ngũ cán bộ người DTTS ngày càng được huy động đồng đều giữ các vị trí chủ chốt của các cơ quan, đơn vị lãnh đạo cấp xã trở lên. Đắk Lắk đã huy động được 102 cán bộ cấp tỉnh và 140 cán bộ cấp huyện là người DTTS. Trong đó, số cán bộ nữ cấp tỉnh người DTTS là 10 người và cán bộ nữ cấp huyện là 17 người. Tính đến hết tháng 05-2018, toàn tỉnh Đắk Lắk đã huy động được đội ngũ cán bộ DTTS có trình độ với 05 tiến sĩ, 67 thạc sĩ, 1895 đại học, 703 cao đẳng, 2792 trung cấp. Trong đó, trình độ quản lý nhà nước với trình độ chuyên viên cao cấp là 06 người, chuyên viên chính là 54 người, chuyên viên là 207 người. Về trình độ lý luận chính trị của cán bộ người DTTS, tỉnh có 11 người có trình độ cử nhân, 185 người có trình độ cao cấp và 589 người đạt trình độ trung cấp lý luận chính trị (Phạm Phương Anh, 2021).

Cùng với đó, Đắk Lắk đã có nhiều nỗ lực trong việc ban hành các chính sách nhằm huy động và thu hút nhân tài phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như huy động nguồn nhân tài phát triển vùng DTTS. Năm 2008, Đắk Lắk đã triển khai Quyết định số 05/2008/QĐ-UBND ngày 31/01/2008 về việc ban hành chính sách cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh, giai đoạn 2008- 2010. Trong đó, tỉnh đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến huy động và thu hút nhân tài, như chính sách đào tạo nguồn cán bộ, công chức có chất lượng cao. Năm 2014, tỉnh cũng đã triển khai Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học, luân chuyển công chức, viên chức của tỉnh Đắk Lắk. Năm 2016, tỉnh tiếp tục ban hành Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chi tiết đối tượng, điều kiện hỗ trợ, trình tự, thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ đào tạo sau đại học và phân công trách nhiệm. Tiếp đến, UBND tỉnh Đắk Lắk cũng đã có Quyết định số 350/2017/QĐ-UBND ngày 16/02/2017 về việc phê duyệt danh sách và dự toán kinh phí chi trả theo chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học, điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức, viên chức. Theo Quyết định này, tỉnh đã hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học cho 47 công chức, viên chức, với tổng số tiền là 2.254.000.000 đồng. Trong số 47 người được hỗ trợ này, có 8 người là công chức và 39 người còn lại là viên chức. Năm 2017, tỉnh thực hiện

Đề án 06-ĐA/TU ngày 19/10/2017 của Tỉnh ủy Đắk Lắk về việc thí điểm thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở và cấp phòng năm 2017. Nhờ đó, năm 2017, tỉnh Đắk Lắk đã huy động được 01 Phó Giám đốc Sở Y tế, 01 Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ và 01 Trưởng phòng Tổ chức biên chế thuộc Sở Nội vụ. Bên cạnh đó, tỉnh đã thực hiện thí điểm tuyển chọn chức danh bí thư huyện ủy (huyện Lắk và huyện Buôn Đôn) thông qua việc bảo vệ chương trình hành động của các ứng viên và thực hiện Quy định số 20-QĐ/TU ngày 08/02/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thi tuyển chức danh lãnh đạo cấp sở năm 2020 của tỉnh Đắk Lắk. Các chức danh đưa vào thi tuyển là: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Công thương, Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Lê Văn Từ, 2021).

Để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân các DTTS, tỉnh đã có các chính sách thu hút đội ngũ cán bộ y tế, ưu tiên đào tạo cán bộ y tế có trình độ đại học và hỗ trợ người nghèo đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế. Năm 2019, Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về việc quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với viên chức công tác trong lĩnh vực y tế và nhân viên y tế thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, trong đó có chính sách thu hút viên chức y tế chất lượng cao về công tác tại Đắk Lắk (Lê Văn Từ, 2021). Để có thể huy động được nguồn nhân lực y tế cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu, đặc biệt nhân lực cho y tế cơ sở, vùng đồng bào DTTS và vùng sâu, vùng xa, biên giới, để đảm bảo nguồn nhân lực khám chữa bệnh cho bà con DTTS ở các xã, các huyện, ngành Y tế tỉnh đã thực hiện đào tạo tại chỗ, chuyển giao chuyên môn kỹ thuật tại tuyến trên (Sở Y tế Tỉnh Đắk Lắk, 2024). Các bệnh viện, Trung tâm y tế tuyến huyện cử nhân lực y tế lên học tập, bồi dưỡng chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật tại Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên và các đơn vị tuyến tỉnh. Đến thời điểm 31/12/2022, Đắk Lắk đã huy động 7.265 người là nhân lực y tế do địa phương quản lý. Số bác sĩ bình quân 10.000 dân là 8,08 bác sĩ (Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, 2023). Theo Đề án 1816 của Bộ Y tế, việc cử cán bộ y tế luân phiên từ tuyến trên về hỗ trợ tuyến dưới cũng được chú trọng thực hiện, chủ yếu thực hiện tại tuyến y tế cơ sở, các Trung tâm Y tế tuyến huyện cử bác sĩ tham gia khám chữa bệnh tại các trạm y tế còn thiếu bác sĩ (Mai Lê, 2024).

Bảng 6: Số lượng giáo viên các cấp tỉnh Đắk Lắk đã huy động

Năm học	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Giáo viên mầm non	6.128	6.481	6.609	6.535	6.449
Giáo viên tiểu học	10.872	10.465	9.983	9.796	10.354
Giáo viên THCS	7.647	7.431	7.054	6.944	7.249
Giáo viên THPT	3.655	3.590	3.369	3.393	3.682
Giáo viên trung cấp	280	190	200	232	223
Giáo viên cao đẳng	509	568	631	618	620
Giảng viên đại học	668	659	729	713	712

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, 2023)

Bên cạnh việc huy động NNL cho lĩnh vực y tế, Đắk Lắk còn tập trung huy động NNL cho lĩnh vực giáo dục phục vụ cho công tác giáo dục trên địa bàn tỉnh trong đó có hoạt động giáo dục ở vùng DTTS. Tại thời điểm đầu năm học 2022-2023, tỉnh đã huy động được số giáo viên mầm non là 6.449 người. Cùng với đó, tỉnh đã huy động số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 21.285 người với 10.354 giáo viên tiểu học, 7.249 giáo viên THCS, 3.682 giáo viên THPT. Cũng trong năm học 2022-2023, tỉnh Đắk Lắk đã huy động 223 giáo viên trung cấp, 620 giáo viên giảng dạy tại các trường cao đẳng và 712 giảng viên giảng dạy tại các trường đại học trên địa bàn tỉnh. Tại kỳ họp thứ 7, HĐND tỉnh Đắk Lắk khóa X vừa thông qua Nghị quyết quy định chính sách ưu đãi; tiêu chí xác định đối tượng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt trong các lĩnh vực cần thu hút làm việc tại các cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thành phố Buôn Ma Thuột (Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk, 2022).

Nhìn chung, mặc dù chất lượng NNL nói chung, chất lượng NNL DTTS trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nói riêng vẫn còn nhiều hạn chế nhất định, nhưng tỉnh đã huy động, sử dụng phù hợp, hiệu quả cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và vùng DTTS nói riêng. Tỉnh Đắk Lắk cũng chú trọng sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong việc triển khai các chương trình mục

tiêu quốc gia, đặc biệt là các chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội vùng DTTS trên địa bàn tỉnh phát triển.

4. Kết luận và hàm ý

Đắk Lắk là một tỉnh tập trung sinh sống của đông đảo đồng bào các DTTS. Trong những năm qua, để thúc đẩy kinh tế - xã hội nói chung và vùng DTTS nói riêng, tỉnh Đắk Lắk đã huy động, sử dụng các nguồn lực phù hợp với mục tiêu phát triển đề ra, nhất là NNL. NNL DTTS đã được huy động vào phát triển kinh tế trong các lĩnh vực ngành nghề và đảm nhận ở nhiều vị trí khác nhau. Tuy nhiên, chất lượng NNL, đặc biệt là chất lượng NNL DTTS có thể huy động và sử dụng còn nhiều hạn chế. Từ thực tiễn đặt ra đó, Đắk Lắk cần tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn nữa NNL vùng DTTS để qua đó có thể huy động tốt hơn vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cụ thể:

Thứ nhất, thực tiễn cũng cho thấy được tỷ lệ biết chữ của lực lượng lao động của tỉnh là thấp hơn mức trung bình chung của cả nước. Do đó, tỉnh Đắk Lắk cần tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo ở vùng DTTS, nhất là đảm bảo cơ sở vật chất trường, lớp và đội ngũ giáo viên.

Thứ hai, tiếp tục phát triển đào tạo nghề cho lao động vùng DTTS của tỉnh, đặc biệt hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho lực lượng lao động trẻ là người DTTS tiếp cận tốt hơn với đào tạo nghề, qua đó tạo cơ hội có việc làm và huy động, sử dụng hiệu quả hơn vào thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn các chính sách hỗ trợ đào tạo NNL chất lượng cao là người DTTS trên địa bàn tỉnh. Các chính sách hỗ trợ cho đào tạo NNL chất lượng cao là người DTTS của tỉnh đã và đang triển khai cần được thường xuyên tổng kết, đánh giá để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

Thứ tư, chính quyền cấp cơ sở cần đánh giá, thống kê lực lượng lao động là người DTTS để có giải pháp đào tạo, phát triển, huy động, sử dụng NNL phù hợp với yêu cầu phát triển vùng DTTS của tỉnh trong bối cảnh mới.

Thứ năm, tiếp tục huy động và phát huy hiệu quả hơn nữa lực lượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội là người DTTS. Có chính sách khuyến khích đào tạo phù hợp hơn trong bối cảnh mới hiện nay.

Tài liệu tham khảo

Phạm Phương Anh (2021). Thực trạng, giải pháp về phát triển nguồn nhân lực DTTS đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại tỉnh Đắk Lắk hiện nay. Tạp chí *Khoa học Đại học Văn Lang*, số 2, tr. 13-18.

Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk (2023). *Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk 2022*. Nxb Thống kê.

Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2022a). *Báo cáo Kết quả giám sát thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP, ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030*. Số 192/ BC-HĐND, ngày 02/12/2022.

Mai Lê (2024). Ngành Y tế tỉnh Đắk Lắk chú trọng nguồn nhân lực nhằm nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe người dân trên địa bàn. Truy xuất tại: https://yte.daklak.gov.vn/ASPX/TinTuc_ChiTiet.aspx?iDV=1&id=110447, ngày 10/3/2025.

Đinh Nga (2024). Tập trung nguồn lực phát triển vùng đồng bào DTTS. Truy xuất tại: <https://baodaklak.vn/tin-noi-bat/202410/tap-trung-nguon-luc-phat-trien-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-dfd2225/>, ngày 10/3/2025.

Sở Y tế Tỉnh Đắk Lắk (2024). *Kế hoạch Thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 - Lĩnh vực Y tế*. Số: 24/KH-SYT, ngày 19/2/2024.

Nguyễn Thanh Trúc, Vũ Trinh Vương, Võ Xuân Hội, Huỳnh Thị Nga (2023). Phát triển nguồn nhân lực đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 3, tr. 90-93.

Nguyễn Tiệp (2005). *Giáo trình nguồn nhân lực*. Nxb Lao động xã hội.

Tổng cục Thống kê (2023). *Niên giám thống kê 2022*. Nxb Thống kê.

Lê Văn Từ (2021). Chính sách thu hút nhân tài trong khu vực công của tỉnh Đắk Lắk – thực trạng và giải pháp. Tạp chí *Quản lý Nhà nước*. Truy xuất tại: <https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/04/15/chinh-sach-thu-hut-nhan-tai-trong-khu-vuc-cong-cua-tinh-dak-lak-thuc-trang-va-giai-phap/>, ngày 10/3/2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2022a). Báo cáo thuyết minh tóm tắt quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Truy xuất tại: [https://khdt.daklak.gov.vn/CMS/Content/2.%20ThuyetminhBC%20Tom%20tat%20%2027.9.2022%20\(LayykienBonganh\).pdf](https://khdt.daklak.gov.vn/CMS/Content/2.%20ThuyetminhBC%20Tom%20tat%20%2027.9.2022%20(LayykienBonganh).pdf), ngày 10/3/2025.

Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk (2022b). Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, năm 2022. Số: 351/BC-UBND, ngày 8/12/2022.

Công Lý (2024). Đắk Lắk đầu tư phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Truy xuất tại: <https://nhandan.vn/dak-lak-dau-tu-phat-trien-toan-dien-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-post838625.html>, ngày 10/3/2025.

NSO (2025). Dân số trung bình phân theo địa phương, giới tính và thành thị nông thôn chia theo Tỉnh, thành phố, Năm và Dân số trung bình. Truy xuất tại: <https://www.nso.gov.vn/>, ngày 10/3/2025.

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

1. Bài viết gửi đăng trên Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung phải là bài viết chưa từng được gửi đăng, đăng tải trên bất kỳ các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bài viết gửi đăng có dung lượng từ 5.000-8.000 từ, được đánh máy vi tính trên khổ giấy A4, sử dụng font chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, cách dòng Single, các đoạn 6 pt. Trang đầu tiên của bài viết bao gồm các thông tin về tác giả: họ và tên, học hàm, học vị, cơ quan công tác, số điện thoại, địa chỉ email liên hệ (nếu có từ 02 tác giả trở lên, đều phải đảm bảo đầy đủ thông tin trên).
3. Tiêu đề bài viết, tóm tắt (khoảng 100-200 từ), từ khoá phải được trình bày cả bằng tiếng Việt và tiếng Anh ngay sau trang thông tác giả.
4. Kết cấu bài viết được chia thành các mục, tiểu mục và cần đánh theo số thứ tự: 1. Đặt vấn đề; 2.; 2.1.; 2.1.1.; ...; n. Kết luận; Tài liệu tham khảo. Tên của mục và tiểu mục cần viết ngắn gọn, thể hiện bản chất của nội dung trình bày và không có dấu chấm ở cuối dòng.
5. Tên riêng của người, địa phương, thuật ngữ tiếng nước ngoài để nguyên văn, không phiên âm sang tiếng Việt, trừ những tên, thuật ngữ đã được Việt hoá (như Trung Quốc, Thái Lan, ...).
6. Bài viết phải đảm bảo trích dẫn đầy đủ các thông tin, số liệu, nội dung, đại ý, kết luận... (nếu tham khảo từ các tài liệu khác). Đối với các đoạn trích dẫn trong bài viết nếu trích dẫn nguyên văn thì phần trích dẫn phải được để trong dấu ngoặc kép, nếu là trích dẫn nội dung, đại ý (bao gồm cả số liệu, thông tin, kết luận, phát hiện, ... không dùng nguyên văn) thì không phải để trong dấu ngoặc kép. Cả 2 loại trích dẫn này đều được trích nguồn đầy đủ và ở dạng chữ thường.
7. Tài liệu trích dẫn được trình bày trong dấu ngoặc đơn và viết theo thứ tự sau:
 - Là tác giả Việt Nam: Họ và tên tác giả, năm xuất bản, số trang (nếu có). Ví dụ (Nguyễn Văn A, 2011, 10).
 - Là tác giả nước ngoài: Họ tác giả, năm, số trang (nếu có). Ví dụ (Stiglitz, 1986).
8. Chú thích được trình bày trong dấu ngoặc đơn và đánh số thứ tự 1, 2, 3. Nội dung của chú thích được trình bày ở cuối bài viết bằng mục Chú thích và đặt tên tài liệu tham khảo. Ví dụ: Vũng Nam Trung Bộ⁽¹⁾. Cuối bài viết trình bày:

Chú thích:

(1) Vũng Nam Trung Bộ bao gồm 8 tỉnh/thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

9. Tài liệu tham khảo được trình bày theo chuẩn quốc tế APA và được sắp xếp theo thứ tự Alphabet.

+ Đối với tài liệu là bài báo trong các tạp chí:

- *Tác giả người Việt Nam:* Họ và tên tác giả (năm xuất bản). Tiêu đề bài viết. *Tên tạp chí*, số quyển (số phát hành), số trang.

Ví dụ: Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn B (2024). Phát triển kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, 1(82), 3-10.

- *Tác giả người nước ngoài:* Họ tác giả, tên viết tắt. (năm xuất bản). Tiêu đề bài viết. *Tên tạp chí*, số quyển (số phát hành), số trang. Ví dụ: Wang, S., Wang, J., Shen, W., & Wu, H. (2023). The evaluation of tourism service facilities in Chinese traditional villages based on the living protection concept: Theoretical framework and empirical case study. *Journal of Asian Architecture and Building Engineering*, 22(1), 14-31.

+ Đối với tài liệu là sách:

- *Tác giả người Việt Nam:* Họ và tên tác giả (năm xuất bản). *Tiêu đề sách (phiên bản)*. Nhà xuất bản. Nơi xuất bản.

Ví dụ: Nguyễn Văn A (chủ biên). (2024). *Giáo trình kinh tế phát triển*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.

- *Tác giả người nước ngoài:* Họ tác giả, tên viết tắt. (năm xuất bản). *Tiêu đề sách (phiên bản)*. Nhà xuất bản. Nơi xuất bản. Ví dụ: Chang, H. J. (Ed.). (2003). *Rethinking development economics* (Vol. 1). Anthem Press.

+ Đối với tài liệu là bài đăng trên kỷ yếu hội thảo:

- *Tác giả người Việt Nam:* Họ và tên tác giả (năm xuất bản). Tiêu đề tham luận. *Tên kỷ yếu hội thảo* (Số trang). Nơi xuất bản.

Ví dụ: Nguyễn Văn A (2024). Điều chỉnh tỷ giá thị trường. *Hội thảo phát triển kinh tế miền Trung* (10-20). Đà Nẵng.

- *Tác giả người nước ngoài:* Họ tác giả, tên viết tắt. (năm xuất bản). Tiêu đề tham luận. *Tên kỷ yếu hội thảo* (số trang). Nơi xuất bản. Ví dụ: Kremer, M., Rao, G., & Schilbach, F. (2019). Behavioral development economics. In *Handbook of behavioral economics: applications and foundations 1* (Vol. 2, pp. 345-458). North-Holland.

+ Đối với tài liệu là bài đăng trên internet:

- *Tác giả người Việt Nam:* Họ và tên tác giả (năm xuất bản). *Tiêu đề bài viết*. Truy xuất từ đường dẫn trang web, ngày/tháng/năm truy cập.

Ví dụ: Minh Ngọc (2024). *FDI tháng 5/2024: Vốn điều chỉnh đạt mức tăng ấn tượng*. Truy xuất từ <https://baochinhphu.vn/fdi-thang-5-2024-von-dieu-chinh-dat-muc-tang-an-tuong-102240528083927875.htm>, ngày 10/5/2024.

- *Tác giả người nước ngoài:* Họ tác giả, tên viết tắt. (năm xuất bản). *Tiêu đề bài viết*. Truy xuất từ đường dẫn trang web, ngày/tháng/năm truy cập. Ví dụ: Lund, C. (2023). *The Effects of Mental Health Interventions on Labor Market Outcomes in Low- and Middle-Income Countries*. Truy xuất tại <https://www.nber.org/papers/w32423>, ngày 10/5/2024.

10. Xin gửi bản thảo bài viết qua địa chỉ email: tckhxhmienntrung@gmail.com

Lưu ý: Toà soạn Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung chỉ nhận bài viết đáp ứng đúng thể lệ gửi bài trên.

Thông tin liên hệ:

Toà soạn Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

Địa chỉ: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3962.510

Website: <https://isscr.vass.gov.vn> hoặc <https://vjol.info.vn/index.php/isscr/index>

GIÁ: 30.000 đồng

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

TẠP CHÍ KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3962.510

Email: tckhxmientrung@gmail.com